

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 323/2021/DS-ST
Ngày: 23-11-2021
V/v tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hồng Quyên

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Bền
Ông Tạ Công Minh

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tấn Dũ, Thư ký Tòa án-Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Phượng Tuyền-Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 11 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 476/2020/TLST-DS ngày 04 tháng 12 năm 2020 về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 87/2021/QĐXX-ST ngày 25 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Lê Thị Hồng T, sinh năm 1981;

Địa chỉ: 157A, ấp 3B, xã ĐT, Thành phố MT, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Chị Nguyễn Thị Mỹ H, sinh năm 1979 (có mặt).

Địa chỉ: 19/8A, đường Lê Thị Hồng G, Phường 6, Thành phố MT, tỉnh Tiền Giang. Theo Giấy ủy quyền đề ngày 05/11/2020.

- Bị đơn:

1/ Bà Trương Thị C, sinh năm 1965 (có mặt);

2/ Ông Lê Văn Q, sinh năm 1965 (xin vắng mặt);

Cùng địa chỉ: ấp TP 1, xã TLĐ, huyện CT, tỉnh Tiền Giang.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1986 (xin vắng mặt);

Địa chỉ: 157A, ấp 3B, xã ĐT, Thành phố MT, tỉnh Tiền Giang.

- *Người làm chứng:* Bà Võ Thị Thanh T1, sinh năm 1973 (xin vắng mặt);

Địa chỉ: ấp TP 1, xã TLĐ, huyện CT, tỉnh Tiền Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Chị T và vợ chồng ông Q, bà C do quen biết nên chị có cho vợ chồng bà C vay tiền nhiều lần. Trong đó, có 02 khoản, tổng số tiền là 260.000.000 đồng, cụ thể:

Ngày 28/10/2019, vay 95.000.000 đồng, lãi suất 2%/tháng. Đóng lãi được 01 tháng.

Ngày 10/12/2019, mượn 165.000.000 đồng. Mỗi tháng trả 4.000.000 đồng, trả được 01 tháng là 4.000.000 đồng còn nợ lại 161.000.000 đồng.

Do vợ chồng ông Q, bà C có vay thêm các khoản khác nên đối với 02 khoản này chưa thanh toán hết tiền mặc dù Chị T nhiều lần nhắc nhở. Thời gian đầu thì ông Q, bà C hẹn lại, gần đây thì ông bà cho rằng không còn khả năng thanh toán nên phát sinh tranh chấp.

Chị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bao gồm:

Buộc ông Lê Văn Q và bà Trương Thị C trả cho chị số tiền vốn còn thiếu là 256.000.000 đồng và lãi suất của khoản vay 95.000.000 đồng được tính theo mức lãi suất 1,66%/tháng kể từ ngày 28/11/2019 cho đến ngày bản án có hiệu lực thi hành. Tạm tính đến ngày nộp đơn khởi kiện làm tròn là 12 tháng (1.577.000 đồng x 12 tháng) = 18.924.000 đồng.

Tổng số tiền tạm tính là 274.924.000 đồng. Thời gian thực hiện khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn bà Trương Thị C trình bày: Vào ngày 12/8/2019 bà có mượn của anh Nguyễn Văn H (chồng của Chị T) là 10.000.000 đồng (mượn qua bà Triều) không nhận trực tiếp từ anh H. Sau đó, bà hỏi mượn nhiều lần và từng đợt đưa tiền cho bà cũng nhận từ tay bà Võ Thị Thanh T1 (tên thường gọi là B) không gặp trực tiếp anh H.

Cụ thể: Ngày 12/7/2019 nhận 10 triệu đồng, ngày 03/8/2019 nhận 10 triệu đồng, ngày 02/10/2019 nhận 50 triệu đồng, ngày 10/10/2019 nhận 10 triệu đồng, ngày 11/10/2019 nhận 10 triệu đồng, ngày 12/10/2019 nhận 25 triệu đồng, ngày 28/10/2019 nhận 20 triệu đồng, ngày 28/12/2019 nhận 30 triệu đồng. Tổng cộng 165.000.000 đồng, lãi suất hàng tháng anh H lấy là 15%/1 triệu tính từng thời điểm nhận tiền, có 03 lần bà nhận tiền thì anh H tính lãi suất là 20% đối với tháng đầu tiên, tháng sau thì tính lãi như ban đầu.

Tính đến ngày 21/3/2020 thì số tiền lãi bà đóng cho anh H là 106.500.000đồng, đưa trực tiếp ngay bà Bích vì nhận tiền vốn từ bà Bích.

Do lãi suất cao và kinh tế khó khăn bà có xin anh H cho bà trả dần hàng tháng là 4.000.000 đồng/tháng và không tính lãi đến khi nào hết số tiền vốn bà mượn. Anh H và Chị T đều thống nhất, có làm giấy tay đồng ý số tiền trả hàng tháng (Chị T giữ giấy). Vào ngày 05/10/2020, bà có trả được tháng đầu tiên và anh H nhận bà số tiền 4.000.000 đồng, trừ bớt tiền vốn thì bà còn thiếu anh H là 161.000.000 đồng, có biên nhận do anh H viết và ký tên.

Nhưng do tháng thứ hai đến ngày trả 4.000.000 đồng, bà chưa có tiền và có hẹn anh H vài bữa nữa bà trả, anh H không đồng ý và làm đơn khởi kiện bà.

Ngày 05/10/2020, bà có trả cho anh Nguyễn Văn H 04 triệu đồng còn nợ lại 161.000.000 đồng. Nay yêu cầu trả dần hàng tháng 4.000.000 đồng cho đến khi hết số tiền 161.000.000 đồng, xin không trả lãi.

Bị đơn ông Lê Văn Q: dù đã được Tòa án niêm yết Thông báo về việc thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng khác nhưng ông Q không có văn bản thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lê Thị Hồng T và cũng không tham gia hòa giải.

Ngày 17/6/2021 ông Q có gửi bản tự khai và đơn xin vắng mặt trình bày: Vào ngày 05/9/2020 anh Nguyễn Văn H có đến nhà ông. Anh H nói là vợ ông mượn số nợ là 165.000.000 đồng. Anh H kêu ông trả vốn 1 tháng là 4.000.000 đồng. Ông có ký tên trả vốn. Đến ngày 05/10/2020 ông có trả cho anh H 4.000.000 đồng còn lại là 161.000.000 đồng. Anh H có hứa cho trả vốn 1 tháng là 4.000.000 đồng, anh H đồng ý ông mới ký tên biên nhận đó thôi, ngoài ra, ông không biết gì hết.

- *Tại bản tự khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn H trình bày:* Anh có biết việc Chị T cho bà C vay số tiền tổng cộng là 260.000.000 đồng.

Ngày 28/10/2019, vay 95 triệu đồng, lãi suất 2%/tháng. Đóng lãi được 01 tháng.

Ngày 10/12/2019, mượn 165.000.000 đồng. Mỗi tháng trả 4.000.000đồng, còn nợ lại 161.000.000 đồng. Anh là người chở vợ anh là Chị T giao tiền cho bà C, ông Q. Anh có nhận số tiền 4.000.000 đồng của số tiền 165.000.000đồng ông Q, bà C ngày 05/10/2020. Từ đó đến nay anh không có nhận thêm bất kỳ khoản tiền nào từ ông Q, bà C. Số tiền này anh về đưa lại Chị T. Toàn bộ số tiền Chị T cho ông Q, bà C vay là tiền riêng của Chị T (BL43).

- *Tại biên bản lấy lời khai người làm chứng bà Võ Thị Thanh T1 trình bày:* Chị có biết bà Trương Thị C cần tiền, chị có biết chị Lê Thị Hồng T cho vay tiền nên chị có giới thiệu. Tuy nhiên, việc các bên vay tiền, giao nhận tiền, làm biên nhận thì chị không biết. Chị cũng không biết gì về biên nhận nợ 165.000.000 đồng và biên nhận nợ 95.000.000 đồng. Việc các bên thanh toán

nợ như thế nào thì chị cũng không biết và không có thông qua chị (BL48).

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, do đây là khoản nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân nên yêu cầu bà Trương Thị C, ông Lê Văn Q có nghĩa vụ liên đới trả số tiền vốn gốc là 256.000.000đồng, Chị T không yêu cầu tính lãi đối với số tiền 165.000.000 đồng. Đối với khoản vay 95.000.000đồng được tính theo mức lãi suất 0.83%/tháng kể từ ngày 28/11/2019 cho đến ngày Tòa án xét xử là 23 tháng 25 ngày là 18.792.000 đồng. Bị đơn bà Trương Thị C không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không thừa nhận đây là khoản nợ chung mà cho rằng đây là nợ riêng của bà, việc vay tiền ông Q không biết.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Thư ký đã thực hiện đúng các thủ tục tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cho đến khi đưa vụ án ra xét xử. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã thực hiện đúng thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án, đề nghị: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bà Trương Thị C, ông Lê Văn Q có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 256.000.000 đồng, ghi nhận sự tự nguyện của Chị T không yêu cầu tính lãi đối với số tiền 165.000.000 đồng. Đối với khoản vay 95.000.000 đồng được tính theo mức lãi suất 0.83%/tháng kể từ ngày 28/11/2019 cho đến ngày Tòa án xét xử là 23 tháng 25 ngày là 18.792.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông Lê Văn Q, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn H, người làm chứng bà Võ Thị Thanh T1 có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu các bị đơn phải thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo thỏa thuận của hợp đồng vay tài sản, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” được quy định tại Khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung:

[3.1] Đối với khoản vay 95.000.000 đồng

Xét, “Biên nhận” có nội dung bà Trương Thị C có mượn tiền của bà Lê Thị Hồng T số tiền 95.000.000 đồng đề ngày 28/10/2019 (BL41), không ghi thời hạn trả, không có thỏa thuận về lãi. Tuy nhiên, các bên đều thừa nhận đây

là hợp đồng vay có lãi, trả lãi hàng tháng. Bà C trình bày lãi 15%/tháng, nguyên đơn cho rằng lãi 02%/tháng, nên Hội đồng xét xử xác định đây là trường hợp hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi, có thỏa thuận về việc trả lãi nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Mặc dù, ông Q bà C là vợ chồng, nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân nhưng ông Q không tham gia ký kết hợp đồng vay tiền. Nguyên đơn cho rằng số tiền 95.000.000 đồng nguyên đơn cho vợ chồng bà C vay tiền nhưng nguyên đơn không chứng minh được ông Q biết và đồng tình để bà C vay tiền theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bà C không thừa nhận bà vay tiền để sử dụng vào nhu cầu thiết yếu của gia đình, phục vụ cho “*nhu cầu sinh hoạt thông thường về ăn, mặc, ở, học tập, khám bệnh, chữa bệnh và nhu cầu sinh hoạt thông thường khác không thể thiếu cho cuộc sống của mỗi người, mỗi gia đình*” quy định tại Khoản 20 Điều 3 Luật Hôn nhân và gia đình, bà cũng không vay để duy trì, để phát triển khối tài sản chung hoặc để tạo ra nguồn thu nhập chủ yếu của gia đình; gia đình bà sống bằng nghề bán vé số, chồng làm nghề phụ hồ nên không có cơ sở để buộc ông Q liên đới với bà C trả khoản tiền này.

Bà C trình bày vay và nhận tiền nhiều lần, tính đến ngày 21/3/2020 thì số tiền lãi bà đóng cho anh H là 106.500.000đồng thông qua bà Triều nhưng không có chứng cứ chứng minh, nguyên đơn chỉ thừa nhận bị đơn bà C đã trả được 01 tháng tiền lãi đối với số tiền 95.000.000 đồng lãi 02%/tháng là 1.900.000đồng. Tại phiên tòa, bà C không có yêu cầu tính lại phần lãi bà đã trả cho Chị T vượt quá so với quy định, Hội đồng xét xử tôn trọng quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự nên Hội đồng xét xử không xem xét lại phần lãi vượt quá theo quy định tại Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bà C xin không tính lãi nhưng không được nguyên đơn chấp nhận nên Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận.

Từ ngày 28/11/2019 đến ngày xét xử là 23 tháng 25 ngày. Như vậy, lãi mỗi tháng là $50\% \times 20\% / 12 \text{ tháng} \times 95.000.000 \text{ đồng} = 788.500 \text{ đồng}$ x 23 tháng 25 ngày là 18.792.000đồng.

Bà Trương Thị C thừa nhận biên nhận là do bà tự nguyện viết, ký và ghi họ tên, nên bà C có trách nhiệm trả cho Chị T số tiền gốc là 95.000.000đồng và lãi từ thời điểm vi phạm nghĩa vụ trả lãi là 18.792.000đồng theo quy định tại Khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự.

[3.2] Đối với khoản tiền vay 165.000.000 đồng

Xét, “Biên nhận” có nội dung “nay tôi có mượn của chị Lê Thị Hồng T số tiền 165.000.000 đồng, trả mỗi tháng là 4 triệu” (BL42), không ghi thời hạn trả, không có thỏa thuận về lãi, nên Hội đồng xét xử xác định đây là hợp đồng

vay không kỳ hạn và không có lãi theo quy định tại Khoản 1 Điều 469 Bộ luật dân sự.

Bà C cho rằng bà chỉ có nợ 165.000.000 đồng, do Chị T kêu viết tổng cộng nợ thì Chị T sẽ cho trả dần hàng tháng 4.000.000 đồng, nhưng trong biên nhận nợ không có ghi tổng cộng nợ, cụ thể ngày 05/10/2020 đã trả 4.000.000 đồng anh H chồng Chị T nhận. Nguyên đơn cho rằng số tiền 165.000.000 đồng và số tiền 95.000.000 đồng không liên quan gì nhau. Anh H thừa nhận có nhận 4.000.000 đồng của số tiền 165.000.000 đồng (BL45). Việc bà C cho rằng bà vay tiền nhiều lần thông qua bà Triều, việc trả lãi cũng qua bà Triều. Tuy nhiên, bà Triều khai bà biết Chị T có cho vay tiền nên chị có giới thiệu. Tuy nhiên việc các bên vay tiền, giao nhận tiền thì chị không biết, các bên tự thực hiện với nhau (BL48).

Do đó, bà C trình bày là nhận tiền vay và trả tiền lãi thông qua bà Triều nhưng không có chứng cứ gì chứng minh, bà Triều và anh H, Chị T cũng không thừa nhận nên không có cơ sở xem xét.

Bà C xin trả dần hàng tháng, mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi hết số tiền 161.000.000 đồng không được nguyên đơn chấp nhận nên không có cơ sở xem xét.

Bà C cho rằng đây là khoản nợ riêng của bà, ông Q không biết, ông Q không có nghĩa vụ phải liên đới với bà trả nợ. Bà C thừa nhận Biên nhận mượn số tiền 165.000.000 đồng (BL42) do bà C viết, bà và ông Q ký ghi họ tên. Tại đơn xin vắng mặt ông Q khai “ngày 05/9/2020 ông Nguyễn Văn H có đến nhà tôi. Ông Hân nói là vợ tôi có mượn số nợ là 165.000.000 đồng. Hân kêu tôi trả vốn 01 tháng là 4.000.000. Tôi có ký tên trả vốn. Ngày 05/10/2020, tôi có trả cho Hân là 4.000.000 đồng còn lại 161.000.000 đồng. Hân có hứa tôi trả vốn 01 tháng 4.000.000 đồng. Hân đồng ý tôi mới ký tên biên nhận đó”.

Như vậy, số nợ 161.000.000 đồng này ông Q có ký tên vào biên nhận nợ nên đủ cơ sở buộc ông Q và bà C liên đới trả khoản nợ này cho Chị T, khi án có hiệu lực pháp luật theo quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự.

[4] Đối với lãi trên số tiền 165.000.000 đồng, Chị T không yêu cầu là có lợi cho bị đơn nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

[5] Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí đối với yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận.

[6] Về ý kiến đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phù hợp 01 phần với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điều 5, Khoản 3 Điều 26, Điều 91, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 463, Điều 466 và Khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí;

Xử: Chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Hồng T

1. Buộc bà Trương Thị C có nghĩa vụ trả cho chị Lê Thị Hồng T số tiền 95.000.000đồng và số tiền lãi 18.792.000đồng. Tổng cộng là 113.792.000đồng (Một trăm mười ba triệu bảy trăm chín mươi hai nghìn đồng). Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

2. Buộc bà Trương Thị C và ông Lê Văn Q có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Lê Thị Hồng T số tiền 161.000.000đồng (Một trăm sáu mươi một triệu đồng). Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu người phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ thì phải chịu lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự trên số tiền chậm thi hành án.

3. Ghi nhận sự tự nguyện của chị Lê Thị Hồng T về việc không yêu cầu tính lãi trên số tiền 165.000.000 đồng.

4. Về án phí:

Bà Trương Thị C chịu 5.689.600đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Lê Văn Q và bà Trương Thị C liên đới chịu 8.050.000đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn chị Lê Thị Hồng T số tiền 6.873.000đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003645 ngày 04/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn Chị T, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là chị Hảo, bị đơn bà C có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh H, bị đơn ông Q có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

6. Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN CHỦ TÒA PHIÊN TÒA**

ĐÃ KÝ

Đỗ Thị Hồng Quyên